

**BỘ TƯ PHÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **68** /QĐ-BTP

Hà Nội, ngày **18** tháng **01** năm 2017

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ BẮC GIANG

ĐẾN Số: **186**  
Ngày: **06/02/2017**  
Chuyên: **TCCB**

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc **giao chỉ tiêu Chấp hành viên năm 2017**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP**

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Thông tư số 10/2012/TT-BTP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tổ chức thi tuyển vào ngạch Chấp hành viên sơ cấp;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu Chấp hành viên năm 2017 đối với cơ quan Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp (có Danh sách đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ chỉ tiêu Chấp hành viên được giao, Tổng cục Thi hành án dân sự có trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện việc bổ nhiệm đủ số lượng Chấp hành viên cho cơ quan Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Trần Tiến Dũng;
- Cục THADS các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, TCTHADS.

**BỘ TRƯỞNG**  
  
*Châu Văn Minh*

**Lê Thành Long**

*Email: lta,  
cal phap,  
thay.ttt*





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH GIAO CHỈ TIÊU CHẤP HÀNH VIÊN NĂM 2017  
ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ ĐỊA PHƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/QĐ-BTP ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao chỉ tiêu Chấp hành viên năm 2017)

STT	Đơn vị	Số đơn vị hành chính cấp huyện	Số biên chế được giao năm 2016	Tỷ lệ Chấp hành viên trên tổng biên chế được giao
1	2	3	4	5
<b>NHÓM 1</b>				
1	Tỉnh Bình Dương	9	160	53%
2	Tỉnh Tây Ninh	9	178	53%
3	Tỉnh Long An	15	204	53%
4	Tỉnh Đồng Nai	11	202	53%
5	Tỉnh Bến Tre	9	130	53%
6	Tỉnh Tiền Giang	11	208	53%
7	Tỉnh Bình Phước	11	130	53%
8	TP. Hồ Chí Minh	24	652	53%
9	Tỉnh Cà Mau	9	142	53%
10	Tỉnh Trà Vinh	9	118	53%
11	Tỉnh Bạc Liêu	7	105	53%
12	TP. Cần Thơ	9	127	53%
13	Tỉnh Khánh Hòa	8	122	53%
14	Tỉnh Bình Thuận	10	135	53%
15	Tỉnh Kiên Giang	15	187	53%
16	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	8	124	53%
17	Tỉnh Đồng Tháp	12	177	53%
18	TP. Hà Nội	30	526	53%
<b>NHÓM 2</b>				
19	Tỉnh Vĩnh Long	8	125	50%
20	TP. Đà Nẵng	7	126	50%
21	Tỉnh Sóc Trăng	11	132	50%
22	Tỉnh An Giang	11	163	50%
23	Tỉnh Hậu Giang	8	105	50%
24	Tỉnh Bắc Giang	10	138	50%
25	TP. Hải Phòng	15	203	50%
26	Tỉnh Lâm Đồng	12	162	50%
27	Tỉnh Đắk Lắk	15	201	50%
28	Tỉnh Thái Nguyên	9	131	50%
29	Tỉnh Gia Lai	17	175	50%

30	Tỉnh Phú Yên	9	112	50%
31	Tỉnh Hải Dương	12	140	50%
32	Tỉnh Nghệ An	21	249	50%
33	Tỉnh Vĩnh Phúc	9	117	50%
34	Tỉnh Bắc Ninh	8	102	50%
35	Tỉnh Thái Bình	8	105	50%
36	Tỉnh Phú Thọ	13	154	50%
37	Tỉnh Đắk Nông	8	99	50%
38	Tỉnh Bình Định	11	151	50%
<b>NHÓM 3</b>				
39	Tỉnh Sơn La	12	132	47%
40	Tỉnh Ninh Bình	8	101	47%
41	Tỉnh Quảng Ninh	14	180	47%
42	Tỉnh Quảng Nam	18	185	47%
43	Tỉnh Quảng Ngãi	14	144	47%
44	Tỉnh Nam Định	10	126	47%
45	Tỉnh Hưng Yên	10	116	47%
46	Tỉnh Ninh Thuận	7	91	47%
47	Tỉnh Tuyên Quang	7	91	47%
48	Tỉnh Lạng Sơn	11	128	47%
49	Tỉnh Yên Bái	9	114	47%
50	Tỉnh Thanh Hóa	27	293	47%
51	Tỉnh Điện Biên	10	109	47%
52	Tỉnh Thừa Thiên Huế	9	110	47%
53	Tỉnh Lào Cai	9	105	47%
54	Tỉnh Hà Tĩnh	13	132	47%
55	Tỉnh Kon Tum	10	104	47%
56	Tỉnh Hòa Bình	11	121	47%
57	Tỉnh Hà Nam	6	82	47%
58	Tỉnh Quảng Bình	8	107	47%
59	Tỉnh Quảng Trị	9	106	47%
60	Tỉnh Lai Châu	8	80	47%
61	Tỉnh Bắc Kạn	8	87	47%
62	Tỉnh Hà Giang	11	118	47%
63	Tỉnh Cao Bằng	13	128	47%